



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
PHẦN I: LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	3
1. Những sự kiện quan trọng	3
2. Quá trình phát triển	4
3. Định hướng phát triển	6
PHẦN II: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2010	8
2. Một số thay đổi chủ yếu trong năm	8
3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai	9
4. Tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh, so sánh với kế hoạch đề ra	9
PHẦN III: BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	10
1. Báo cáo tài chính	10
2. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010	11
3. Những cải tiến và các biện pháp kiểm soát	12
4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011	14
5. Kế hoạch phát triển	15
PHẦN IV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16
PHẦN VI: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	20
1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	20
2. Cơ sở báo cáo tài chính và năm tài chính	21
3. Các chính sách kế toán chủ yếu	21
4. Tiền và các khoản tương đương tiền	27
5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	27
7. Hàng tồn kho	27
8. Tài sản cố định hữu hình	28
9. Tài sản cố định thuê tài chính	29
10. Tài sản cố định vô hình	29

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29
12. Tài sản dài hạn khác	30
13. Chi phí phải trả	30
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30
15. Vay và nợ dài hạn	31
16. Vốn chủ sở hữu	33
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36
18. Giá vốn hàng bán	36
19. Doanh thu hoạt động tài chính	36
20. Chi phí tài chính	36
21. Thu nhập khác	36
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37
23. Thông tin khác	37
PHẦN VI: CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN	40
PHẦN VII: TỔ CHỨC NHÂN SỰ	41
1. Cơ cấu tổ chức	41
2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành	41
3. Quyền lợi của Ban Giám đốc	44
4. Thay đổi Giám đốc trong năm	44
5. Số lượng CBCNV và chính sách người lao động	44
6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.	45
PHẦN VIII: THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.	46
1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát	46
2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn	47

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Năm báo cáo: 2010

PHẦN I: LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1 Việc thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 19 tháng 12 năm 2002 Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Ngày 14/01/2003 Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ chính thức đi vào hoạt động. Từ năm 2002-2005 triển khai giai đoạn 1 xây dựng hệ thống cầu cảng, hệ thống kho tàng, bến bãi, đầu tư trang thiết bị, tuyển dụng, đào tạo CBCNV, hoàn thiện bộ máy tổ chức chuẩn bị cho việc đưa Cảng vào kinh doanh khai thác trong năm 2005.

1.2 Niêm yết

Ngày 01 tháng 12 năm 2009 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 11 năm 2009 theo nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DVP
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 20.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 200.000.000.000 đ

1.3 Các sự kiện khác

Ngày 25/02/2005 Công ty được Cục Hàng Hải Việt nam cấp giấy phép đưa cầu cảng số 1 vào khai thác tại Quyết định số 87/QĐ CHHVN cho phép tàu có trọng tải 20.000 DWT ra vào khai thác. Cảng Đình vũ chính thức được đưa vào khai thác

Tháng 5/2008 Công ty đưa cần cầu chân đế số 3 có sức nâng 40 tấn, tầm với 32 m vào khai thác nhằm nâng cao năng lực xếp dỡ của Cảng.

Ngày 13/06/2008 Công ty được Cục Hàng Hải Việt nam cấp giấy phép đưa cầu cảng số 2 vào khai thác tại Quyết định số 377/QĐ CHHVN cho phép tàu có trọng tải 20.000 DWT ra vào khai thác. Nâng tổng số chiều dài cầu lên 425m.

Ngày 09/04/2009 Đại hội đồng cổ đông lần thứ 7 thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sửa đổi phù hợp với sự phát triển của Công ty.

Tháng 12/2009 Công ty đưa cần cầu bờ Mobicrane có sức nâng 100 tấn, tầm với 50 m nâng tổng số cần cầu phục vụ xếp dỡ hàng hóa tại cầu tàu lên 04 chiếc, đáp ứng được yêu cầu giải phóng tàu nhanh của khách hàng.

Ngày 01/12/2009 Cổ phiếu Công ty chính thức được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 19/12/2010, Cảng Đình Vũ chính thức đưa Cổng kiểm soát số 2 vào hoạt động. Cổng kiểm soát số 2 được tích hợp hệ thống thủ tục giao nhận container, kiểm tra tình trạng container, kiểm soát xe ra vào Cảng ... Đây là phương thức giao nhận tiên tiến, lần đầu tiên được áp dụng tại các Cảng khu vực phía bắc, rút ngắn thời gian làm thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, đồng thời đảm bảo được trật tự an ninh và ATGT trong Cảng.

Năm 2010 Cảng Đình Vũ lọt vào Danh sách 50 Doanh nghiệp lớn phát triển nhanh nhất Việt nam do Báo Vietnam net xếp hạng.

2. Quá trình phát triển

2.1 Ngành nghề kinh doanh:

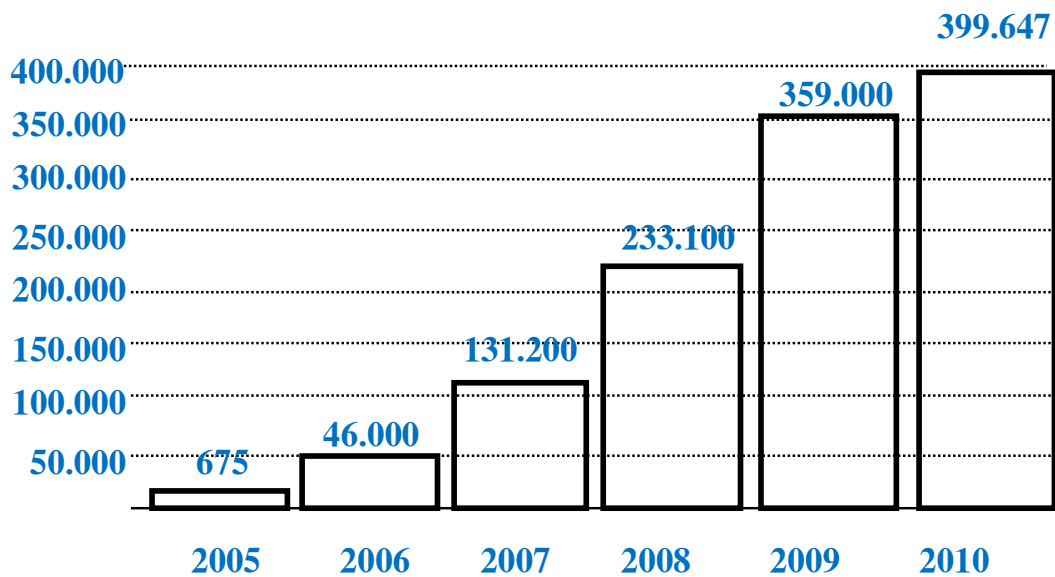
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Kinh doanh kho, bãi. Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu. Vận tải hàng hóa đa phương thức. Dịch vụ hàng hải.
- Khai thác - Kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng. Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng.
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu.
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng.

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông và công nghiệp.
- Mua bán sắt, thép, kim loại màu, phế liệu phá dỡ tàu biển.
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

2.2 Tình hình hoạt động:

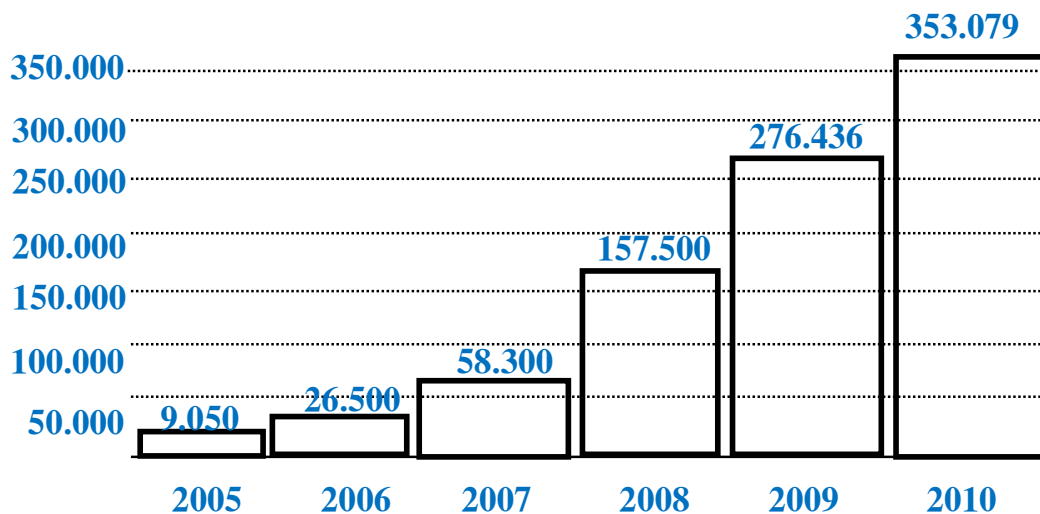
Trong 6 năm hoạt động (2005-2010) tính từ tháng 5/2005 Công ty chính thức đưa cầu Cảng số 1 vào kinh doanh khai thác, Công ty luôn tăng trưởng mạnh mẽ, được thể hiện qua các năm như sau:

Sản lượng xếp dỡ:



Biểu đồ xếp dỡ container 2005-2010 (ĐVT: teus)

Chỉ tiêu doanh thu:



Biểu đồ doanh thu 2005-2010 (ĐVT: triệu đồng)

3. Định hướng phát triển.

3.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh các dịch vụ hàng hải và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; tăng cổ tức cho các cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Đa dạng hóa ngành, nghề kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty nhằm xây dựng và phát triển Công ty có tiềm lực kinh tế mạnh.

Mục tiêu năm 2011:

- Tổng sản lượng thông qua: 4.000.000 tấn/ 400.000 teus
- Tổng doanh thu: 350.000.000.000 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 145.000.000.000 đồng
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị: 340.000.000.000 đồng

3.2 Chiến lược phát triển trung dài hạn

Chiến lược phát triển của Công ty thông qua 2 hướng chủ yếu

Phát triển theo chiều sâu:

Công ty tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại, cơ sở hạ tầng, đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, hệ thống tin học quản lý tiên tiến hướng tới mục tiêu trở thành Cảng xếp dỡ container chuyên nghiệp tiên tiến.

Phát triển theo chiều rộng:

Để tận dụng tối đa nguồn lực và các lợi thế nhằm tăng lợi nhuận, Công ty mở rộng phạm vi kinh doanh, phát triển các ngành nghề liên quan đến hoạt động của cảng như: Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa, Dịch vụ xuất nhập khẩu, Vận tải hàng hóa đa phương thức, Dịch vụ hàng hải.....

Với kinh nghiệm và kết quả đạt được những năm qua trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng, khai thác cảng, Công ty định hướng chiến lược phát triển chuyên sâu lĩnh vực:

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khai thác cảng biển.

Mở rộng và phát triển dịch vụ Logistic với công nghệ quản lý tiên tiến, thiết bị hiện đại.

PHẦN II: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2010.

Năm 2010 cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã tạm lắng nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều biến động. Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị Công ty luôn theo dõi sát tình hình biến động kinh tế – tài chính, cùng ban điều hành nhận định và đưa ra các giải pháp, chiến lược phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sự thống nhất cao và sát sao kịp thời trong công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, sự phấn đấu, nỗ lực của CBCNV Công ty, năm 2010 công ty đã đạt được kết quả sản xuất kinh doanh hết sức khả quan, hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Doanh thu đạt: 353.079.110 nghìn đồng.
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 145.285.455 nghìn đồng.

Trong đó, Công ty đã tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi để đầu tư tài chính tăng thêm doanh thu; năm 2010 doanh thu tài chính là: 22.844.266.850 đồng.

Công ty tích cực tìm kiếm nguồn vốn hiệu quả để đáp ứng nhu cầu đầu tư, vốn vay trung dài hạn, thuê tài chính và vốn tự có.

Tổng dư nợ dài hạn tính đến 31/12/2010 là: 60,347 tỉ đồng.

Những sự kiện nổi bật trong năm 2010: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2008 trong sản xuất kinh doanh của Công ty. Được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động Hạng ba vì những thành tích trong 5 năm qua. Được tổ chức đánh giá do Vietnamnet bình chọn là một trong 500 doanh nghiệp và một trong 50 doanh nghiệp lớn tăng trưởng nhanh nhất ở Việt Nam. Công ty đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý Container và công kiểm soát số hai.

Năm 2010 với mục tiêu nâng cao năng lực xếp dỡ và chất lượng dịch vụ, Hội đồng quản trị đã đề ra các giải pháp, chiến lược đầu tư trang thiết bị hiện đại, tập trung chỉ đạo công tác đầu tư theo Nghị quyết của ĐHCĐ 2010. Dưới sự giám sát chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành đã đảm bảo thực hiện đúng các quy định quản lý của Nhà nước về đầu tư, kịp thời đưa vào sử dụng, phục vụ sản xuất.

2. Một số thay đổi chủ yếu trong năm.

Năm 2010 đã thực hiện giải ngân 60,32 tỉ đồng đầu tư 09 hạng mục lớn: 02 cần trục giàn QC; 02 rơ mooc; 01 máy phát điện dự phòng; 01 cần điện tử 100 tấn; 01 xe ô tô 7 chỗ; Hệ thống điện ánh sáng cho toàn bãi cầu 2; Hoàn thiện đưa vào sử dụng bãi sau cầu 2; Cổng cảng số 2 và hệ thống tường rào.

Các hạng mục đầu tư đã được thông qua năm 2010 đang và sẽ triển khai trong năm 2011 với tổng mức đầu tư khoảng 340 tỉ đồng: Hoàn thành 02 cần trục giàn QC; 04 cầu giàn RTG; 01 xe nâng hàng container rỗng; sửa chữa nâng cấp 5,3ha bãi hậu phương cầu số 1 để sử dụng RTG.

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

Trong năm 2010, Công ty đã xuất sắc hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, tạo ra bước tăng trưởng vượt bậc đồng thời tạo được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng.

Việc thực hiện liên doanh với hãng tàu SITC về thành lập Công ty Logistics cơ bản đã hoàn tất các thủ tục và bắt đầu hình thành bộ máy tổ chức quản lý, sản xuất, tạo mối quan hệ hợp tác hai bên mật thiết, lâu dài hơn; ngoài ra Công ty đã thuê 04ha bãi khu vực ngoài cảng để mở rộng các dịch vụ sau cảng và dự phòng khi bãi quá tải. Năng lực xếp dỡ và chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao.

* Từ những tiền đề tốt đẹp trong năm 2010 đã tạo những cơ hội phát triển cho những năm tới, từ đó HĐQT đã đề ra định hướng và chiến lược phát triển cho những năm tiếp theo:

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng, phân đấu trở thành Cảng xếp dỡ Container chuyên dụng hiện đại, có uy tín trong khu vực và quốc tế.

Mở rộng lĩnh vực kinh doanh phù hợp nhằm tăng doanh thu và tối đa hóa lợi nhuận.

4. Tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh, so sánh với kế hoạch đề ra.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2010	So sánh 2009(%)	So sánh KH 2010 (%)
1	Sản lượng	Tấn	3.760.386	113,92	107,44
		Teus	399.647	113,20	111,00
2	Tổng Doanh thu	1.000 VNĐ	353.079.110	127,51	130,55
3	Lợi nhuận trước thuế	1.000 VNĐ	145.285.455	158,11	181,61

PHẦN III: BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010
Lãi gộp/Doanh thu	34.6%	35.6%	38.0%	45.66%
Lợi nhuận thuần/Doanh thu	28.9%	29.5%	34.7%	40.75%
Lãi ròng/Doanh thu	27.3%	26.8%	32.1%	38.38%
Lãi ròng/Tổng tài sản (ROA)	5.6%	12.3%	18.4%	26.7%
Lãi ròng/Vốn chủ sở hữu (ROE)	7.1%	19.0%	28.4%	34.9%

Các chỉ tiêu sinh lời của Cảng Đình Vũ năm 2010 đều cao hơn so với năm 2009 thể hiện sự gia tăng hiệu quả kinh doanh của Cảng Đình Vũ trong năm. Tỷ suất sinh lời ROE cũng có sự gia tăng đáng kể, tăng 6.5% so với năm 2009. Kết quả này phản ánh sự phát triển của ngành khai thác cảng biển trong cơ cấu doanh thu, lợi nhuận của công ty.

- Khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010
Khả năng thanh toán nhanh	1.4	0.7	1.2	2.3
Khả năng thanh toán hiện hành	5.0	2.8	2.8	4.2

Số liệu qua các thời kỳ cho thấy Cảng Đình Vũ luôn duy trì khả năng thanh toán ở mức an toàn.

* Thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

Trong năm 2010 công ty vẫn giữ nguyên vốn điều lệ

Tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu đến 31/12/2010: 200.000.000.000VND

- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành: 20.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ đến 31.12.2010

+ Cổ phiếu phổ thông: 20.000.000 cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đến 31.12.2010

+ Cổ phiếu phổ thông: 20.000.000 cổ phiếu

* *Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên vốn góp*

+ Năm 2007: 6%

+ Năm 2008: 15%

+ Năm 2009: 25%

+ Năm 2010: 30%

2. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010.

Năm 2010 cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã tạm lắng, nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục tốt hơn; với sự tác động tích cực từ những chính sách kích cầu của Chính phủ nên tình hình hàng hóa xuất nhập khẩu được cải thiện rõ rệt, nguồn hàng ổn định, cơ cấu hàng hóa đặc biệt là hàng container lạnh tăng đột biến làm tăng doanh thu và lợi nhuận.

Trong công tác điều hành sản xuất tập trung điều hành nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực bốc xếp, bố trí sản xuất hợp lý, hiệu quả, an toàn, tăng tốc độ giải phóng tàu tại cảng; tạo điều kiện thuận lợi, giải quyết nhanh chóng các thủ tục cho khách hàng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường, kịp thời chỉ đạo các tình huống khó khăn, tăng cường công tác kỷ luật lao động, giám sát thực hiện tốt quy tắc an toàn lao động, quy trình xếp dỡ, tổ chức thực hiện các quy chế quản lý trong các lĩnh vực, đặc biệt lưu ý đến các chi phí chính (điện, nguyên nhiên vật liệu, kiểm soát công tác thu, chi...).

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2008 để đưa vào áp dụng trong toàn Công ty.

Chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực; thường xuyên cử cán bộ, công nhân tham gia các khóa học nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn; tổ chức các trao đổi chuyên đề nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất, chuyên môn hóa cao trong từng lĩnh vực.

Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác tiếp thị, phát triển quan hệ và mở rộng mối quan hệ với khách hàng trong nước và quốc tế, có nhiều biện pháp linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trên cơ sở hợp tác hai bên cùng có lợi, tạo nên nguồn hàng ổn định và tăng trưởng, đem lại lợi nhuận và doanh thu cao, ký kết các hợp đồng kinh tế đảm bảo tính pháp lý và hiệu quả.

Tiếp thu và xử lý kịp thời thông tin phản hồi từ khách hàng, chấn chỉnh, cải tiến phương pháp, lề lối làm việc, xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp.

Nguồn lao động phục vụ sản xuất được trẻ hóa, vững vàng chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề. Thực hiện tốt các chức năng trong quản trị, điều hành Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; hoàn chỉnh đồng bộ các văn bản pháp lý, các quy chế, quy định nội bộ, nâng cao hiệu quả quản lý.

Năm 2010 Công ty đã tận dụng tối đa thời gian nhàn rỗi của đồng vốn, tận dụng ưu đãi của chính sách tài chính, tìm các nguồn vốn vay thương mại, đảm bảo đủ nguồn vốn cho công tác đầu tư, mua thiết bị phục vụ sản xuất kịp thời; nâng cao chất lượng công tác đầu tư, nhạy bén và năng động hơn góp phần kịp thời đầu tư thêm các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng đưa và hoạt động sớm hơn thời hạn đảm bảo phục vụ cho sản xuất.

Năm 2010 vẫn là năm Công ty cổ phần Cảng Đình Vũ trong giai đoạn vừa sản xuất vừa đầu tư. Tập thể lãnh đạo công ty đã thống nhất chủ trương, đề ra mục tiêu và giải pháp thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch được giao, hoàn thành toàn diện vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2010.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2010	So sánh 2009(%)	So sánh KH 2010 (%)
1	Sản lượng	Tấn	3.760.386	113,92	107,44
		Teus	399.647	113,20	111,00
2	Tổng Doanh thu	1.000 VNĐ	353.079.110	127,51	130,55
3	Lợi nhuận trước thuế	1.000 VNĐ	145.285.455	158,11	181,61

Trong đó:

- Lượng hàng container chiếm 100%, hàng xuất nhập khẩu chiếm 85% tổng sản lượng.
- Tổng số lượt tàu ra vào : 396 lượt, tương đương năm 2009.
- Lãi tròn cổ phiếu : 6.776 đ/CP - Tăng 59,7% so với năm 2009 (4.243 đ/CP).

3. Những cải tiến và các biện pháp kiểm soát.

Tuân thủ và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan; theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty; theo Quy chế quản trị Công ty. Thực hiện tốt các chức năng trong quản trị, điều hành công ty.

Tập trung chỉ đạo nâng cao năng lực điều hành sản xuất, áp dụng toàn diện công nghệ thông tin trong quản lý và khai thác cảng. Chỉ đạo sát sao tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty để có những biện pháp điều chỉnh, chỉ đạo kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng công tác đầu tư.

Trẻ hóa nguồn lao động, đảm bảo về chất lượng, vững vàng chuyên môn nghiệp vụ nhằm tạo ra nguồn lao động có tính kế thừa, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của Công ty; đặc biệt chú trọng đến đội ngũ lao động chất lượng cao.

Tăng cường sự quản lý của Ban điều hành với các hoạt động của Công ty; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu và chi, có biện pháp tiết kiệm, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SXKD; đầu tư theo hướng hiện đại các thiết bị, tạo sự phát triển ổn định lâu dài, chuẩn bị tiền đề để mở rộng các dịch vụ sau cảng nhằm tăng cường năng lực khai thác cảng và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Trong công tác quản lý, đánh giá sử dụng cán bộ đúng người, đúng việc, đúng sở trường; không ngừng đổi mới lề lối và phương pháp làm việc, tác phong làm việc chuyên nghiệp; đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo, nêu cao ý thức làm chủ, tăng cường trách nhiệm cá nhân, làm việc có hiệu quả chất lượng, tăng cường công tác đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; đoàn kết, nhất trí, gắn bó để tạo nên sức mạnh tổng hợp hoàn thành toàn diện kế hoạch được giao.

Tăng cường, tổ chức tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị để phục vụ sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Đảm bảo công tác an toàn lao động, an ninh trật tự trong và ngoài cảng, đảm bảo môi trường an toàn, lành mạnh, chuyên nghiệp để yên tâm cho chủ hàng, chủ tàu.

Lập kế hoạch sử dụng vốn và tìm kiếm các nguồn vốn ưu đãi đầu tư từ các tổ chức tài chính, tín dụng đảm bảo đủ vốn cho sản xuất và đầu tư.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện dây chuyền xếp dỡ container, đẩy nhanh các hạng mục đầu tư trọng điểm như QC, RTG... để sớm đưa vào hoạt động phục vụ cho sản xuất.

Đặc biệt chú trọng đến công tác thu nhận và xử lý thông tin của khách hàng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Tiếp tục tổ chức, thực hiện công tác chăm sóc khách hàng, củng cố phát triển quan hệ với khách hàng.

Cải tiến thủ tục hành chính; quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV Công ty. Thu nhập tăng ổn định phù hợp với mức độ tăng trưởng của doanh thu, đảm bảo việc làm cho người lao động, tạo không khí phấn khởi, gắn bó với Công ty, nâng cao trách nhiệm trong công việc của CBCNV.

Sự đoàn kết, nhất trí cao trong HĐQT, BCH Đảng bộ, Ban điều hành, Ban kiểm soát cùng với quyết tâm cao của toàn thể CBCNV trong Công ty.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011

Xác định cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vẫn tiếp tục tác động đến kinh tế của cả nước, ảnh hưởng lớn tới sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong đó có Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

Hệ thống đường trục Giao thông Đình Vũ hư hỏng, xuống cấp gây ách tắc giao thông nghiêm trọng, luồng lạch chưa được nạo vét duy tu, thời tiết diễn biến phức tạp; các chi phí (nhiên liệu, điện năng, phụ tùng vật tư, các dịch vụ thuê ngoài, bảo hiểm...) đều tăng trong khi dịch vụ tại Cảng giá cước chưa tăng.

Nhiều Cảng được mở rộng, xây dựng mới có quy mô và lợi thế tạo nên sự cạnh tranh giữa các cảng, dẫn đến thị phần hàng hóa bị chia sẻ, cơ cấu hàng hóa thay đổi...

Trước tình hình đó, buộc Công ty phải có những biện pháp và chiến lược cụ thể cho sự phát triển của Công ty, đồng thời để giữ được khách hàng phải có những giải pháp hợp lý để chia sẻ và hỗ trợ khó khăn với Hãng tàu, khách hàng. Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 cùng với những khó khăn trên, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất năm 2011 với mục tiêu:

- HĐQT, Ban điều hành và toàn thể CBCNV Công ty đoàn kết, nhất trí, gắn bó quyết tâm xây dựng Công ty ngày một phát triển bền vững, trở thành Cảng container chuyên nghiệp và hiện đại trong khu vực.

- Tập trung nâng cao năng lực điều hành sản xuất; nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực xếp dỡ; quy hoạch bãi chứa container khoa học, hợp lý; sớm đưa các hạng mục đầu tư trọng điểm như cần trục QC...vào sử dụng, khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty; tăng tốc độ giải phóng tàu tại cảng; tăng cường công tác tiếp thị, tìm thêm khách hàng mới nhằm giữ và ổn định nguồn hàng, mở rộng loại hình kinh doanh mới phù hợp...để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất năm 2011:

- Sản lượng thông qua : 4,0 triệu tấn.

Trong đó container	: 400.000 Teus
- Doanh thu	: 350 tỉ đồng
- Lợi nhuận trước thuế	: 145 tỉ đồng.
- Cổ tức dự kiến	: 30%.

5. Kế hoạch phát triển.

Để tận dụng tối đa cơ hội kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh, tạo điều kiện cho công tác khai thác cảng, Công ty đề xuất phương án mở rộng sản xuất kinh doanh năm 2011 như sau:

Góp vốn với một số đối tác chiến lược thành lập Công ty cổ phần kinh doanh các lĩnh vực dịch vụ sau cảng như: kho bãi, sửa chữa container, tàu lai dắt...

PHẦN IV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	31/12/2010	01/01/2010
	số	minh	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.063.355.275	200.172.896.350
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	83.496.767.743	50.398.545.745
Tiền	111		13.496.767.743	15.398.545.745
Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	96.000.000.000	84.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		96.000.000.000	84.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.585.357.121	58.613.045.904
Phải thu khách hàng	131		62.386.648.374	57.507.597.616
Trả trước cho người bán	132		23.669.350.214	1.593.246.800
Các khoản phải thu khác	138	6	1.755.948.317	1.616.501.586
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.226.589.784)	(2.104.300.098)
Hàng tồn kho	140		4.539.528.273	4.094.286.352
Hàng tồn kho	141	7	4.539.528.273	4.094.286.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.441.702.138	3.067.018.349
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		553.263.330	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		787.408.985	90.745.879
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.073.652.380	2.864.492.231
Tài sản ngắn hạn khác	158		27.377.443	111.780.239
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.140.057.845	263.719.366.512
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.427.117.632	2.290.609.684
Phải thu dài hạn khác	218		1.427.117.632	2.290.609.684
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		228.172.968.145	258.354.819.724
Tài sản cố định hữu hình	221	8	180.619.013.509	212.489.292.676
- Nguyên giá	222		391.270.467.210	358.035.197.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.651.453.701)	(145.545.904.449)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	38.242.747.865	-
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.560.686.968)	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	13.692.685	40.999.660
- Nguyên giá	228		94.587.200	94.587.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.894.515)	(53.587.540)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	9.297.514.086	45.824.527.388
Tài sản dài hạn khác	260	12	2.539.972.068	3.073.937.104
Chi phí trả trước dài hạn	261		633.746.852	1.267.493.696
Tài sản dài hạn khác	268		1.906.225.216	1.806.443.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508.203.413.120	463.892.262.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		120.830.715.115	159.715.942.989
Nợ ngắn hạn	310		60.483.274.074	67.899.415.994
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	22.161.799.200	25.084.121.159
Phải trả người bán	312		12.614.349.247	14.702.676.826
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.304.043	11.921.812
Phải trả người lao động	315		8.520.827.828	10.568.362.846
Chi phí phải trả	316	13	14.364.624.439	15.881.818.182
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2.053.827.874	1.335.761.560
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		765.541.443	314.753.609
Nợ dài hạn	330		60.347.441.041	91.816.526.995
Vay và nợ dài hạn	334	15	60.273.574.969	91.756.395.235
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73.866.072	60.131.760
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.372.698.005	304.176.319.873
Vốn chủ sở hữu	410	16	387.372.698.005	304.176.319.873
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(229.901.306)	(48.634.747)
Quỹ đầu tư phát triển	417		29.150.070.517	8.754.954.851
Quỹ dự phòng tài chính	418		13.406.293.719	4.920.052.100
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.243.120.810	50.648.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		140.803.114.265	90.499.299.011
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508.203.413.120	463.892.262.862

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)			19.533,08	8.606,00

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	327.686.033.231	264.440.432.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	17	587.657.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	327.098.376.231	264.440.432.663
Giá vốn hàng bán	11	18	177.483.342.003	163.923.156.980
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.615.034.228	100.517.275.683
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	22.844.266.850	11.793.510.755
Chi phí tài chính	22	20	13.048.964.657	8.529.778.631
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.559.129.363</i>	<i>5.073.305.780</i>
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.579.099.380	12.093.816.738
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.831.237.041	91.687.191.069
Thu nhập khác	31	21	2.548.810.603	202.478.968
Chi phí khác	32		94.593.106	-
Lợi nhuận khác	40		2.454.217.497	202.478.968
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.285.454.538	91.889.670.037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	9.757.161.189	3.711.111.824
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		135.528.293.349	88.178.558.213
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			6.776	4.243

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		333.602.409.622	303.924.644.397
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(71.381.034.471)	(115.744.903.862)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(35.415.754.060)	(27.857.343.986)
Tiền chi trả lãi vay	4		(6.372.626.487)	(4.773.305.780)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(12.966.321.338)	(4.974.877.505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.644.892.474	5.525.646.703
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8.796.072.863)	(22.112.818.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		210.315.492.877	133.987.041.579
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.794.400.715)	(14.038.924.854)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		215.805.153	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.000.000.000)	(86.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	2.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.939.178.627	4.251.305.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.639.416.935)	(93.787.619.115)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.297.305.903	17.332.850.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.851.985.318)	(14.248.078.994)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.565.342.940)	(11.209.055.976)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.513.216.950)	(23.382.975.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.633.239.305)	(31.507.259.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		33.042.836.637	8.692.162.494
Tiền và tương đương tiền đầu năm				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4	50.398.545.745	41.655.086.616
	61		55.385.361	51.296.635
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	83.496.767.743	50.398.545.745

PHẦN V: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo các văn bản sau:

- Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11/11/2002 về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000364 ngày 14/01/2003, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 của Công ty là 200 tỷ đồng, chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DVP.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có trụ sở tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 353 (năm 2009 là 322).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển;

- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

2. Cơ sở báo cáo tài chính và năm tài chính

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2009.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế

biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-7
Máy móc thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

3.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên sổ dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là giá trị cần cầu Mobile Harbour Crane. Thời gian khấu hao theo thời gian thuê là 5 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao là 3 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được Công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp

theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, chi phí tài chính sẽ tăng lên là 229.901.306 VND.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại mục V Phần C thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất) được giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008. Từ năm 2009, thu nhập khác không được áp dụng ưu đãi này.

Quý IV năm 2008 và năm 2009, nếu sử dụng lao động bình quân từ 300 lao động trở xuống Công ty tiếp tục được giảm 30% thuế TNDN phát sinh phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có các ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Giám đốc của Công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	722.710.510	166.188.745
Tiền gửi ngân hàng	12.774.057.233	15.232.357.000
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	35.000.000.000
	83.496.767.743	50.398.545.745

Ghi chú (*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn xác định dưới 03 tháng.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	96.000.000.000	84.000.000.000
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	<i>96.000.000.000</i>	<i>84.000.000.000</i>
	96.000.000.000	84.000.000.000

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi vay khoản đầu tư ngắn hạn	1.715.601.110	1.495.343.805
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	81.173.191
Phải thu khác	40.347.207	39.984.590
	1.755.948.317	1.616.501.586

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.375.918.947	1.003.206.298
Công cụ, dụng cụ	163.609.326	3.091.080.054
	4.539.528.273	4.094.286.352

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2010	214.314.386.608	733.605.000	141.764.860.064	1.222.345.453	358.035.197.125
- Mua trong năm	-	2.917.792.727	1.907.600.036	551.771.727	5.377.164.490
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.277.642.868	-	-	-	28.277.642.868
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(398.000.000)	-	(398.000.000)
- Giảm khác	(21.537.273)	-	-	-	(21.537.273)
31/12/2010	242.570.492.203	3.651.397.727	143.274.460.100	1.774.117.180	391.270.467.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2010	62.039.702.587	248.945.368	82.556.416.512	700.839.982	145.545.904.449
- Khấu hao trong năm	35.890.480.396	178.517.692	29.053.174.490	286.783.568	65.408.956.146
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(303.406.894)	-	(303.406.894)
31/12/2010	97.930.182.983	427.463.060	111.306.184.108	987.623.550	210.651.453.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2010	152.274.684.021	484.659.632	59.208.443.552	521.505.471	212.489.292.676
31/12/2010	144.640.309.220	3.223.934.667	31.968.275.992	786.493.630	180.619.013.509

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 135.534.600.739 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.453.679.084 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Chi tiết xem tại thuyết minh 23.1 Các khoản cam kết

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2010	-	-
- Thuê tài chính trong năm	47.803.434.833	47.803.434.833
31/12/2010	47.803.434.833	47.803.434.833
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2010	-	-
- Khấu hao trong năm	9.560.686.968	9.560.686.968
31/12/2010	9.560.686.968	9.560.686.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2010	-	-
31/12/2010	38.242.747.865	38.242.747.865

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2010	94.587.200	94.587.200
- Mua trong năm	-	-
31/12/2010	94.587.200	94.587.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2010	53.587.540	53.587.540
- Khấu hao trong năm	27.306.975	27.306.975
31/12/2010	80.894.515	80.894.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2010	40.999.660	40.999.660
31/12/2010	13.692.685	13.692.685

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí đầu tư tài sản thuê tài chính	-	45.476.118.930
Công trình hệ thống điện mở rộng	6.790.805.296	-
Công trình công kiểm soát số 2	2.387.921.517	-
Thiết kế thi công lớp mặt bãi 2, nhà để xe	-	290.606.640
Các công trình khác	118.787.273	57.801.818
	9.297.514.086	45.824.527.388

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng chờ phân bổ	633.746.852	1.267.493.696
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.906.225.216	1.806.443.408
	2.539.972.068	3.073.937.104

13. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	486.502.876	300.000.000
Chi phí SCLớn TSCĐ, nợ vết duy tu	10.055.547.925	15.500.000.000
Trích trước tiền lương phải trả	3.550.000.000	-
Chi phí nhân công thuê ngoài	272.573.638	-
Chi phí thuê xe nâng	-	81.818.182
	14.364.624.439	15.881.818.182

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ tức phải trả	486.783.050	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	254.374.494	223.395.696
Kinh phí công đoàn	661.156.330	701.206.964
Các khoản phải trả khác	651.514.000	411.158.900
	2.053.827.874	1.335.761.560

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (1)	47.428.292.483	79.584.916.117
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (2)	2.092.364.640	3.115.992.880
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (3)	32.914.717.046	34.139.607.397
Tổng dư nợ gốc Vay và nợ dài hạn	82.435.374.169	116.840.516.394
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	22.161.799.200	25.084.121.159
- Ngân Hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	13.651.713.744	18.752.365.498
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.195.745.120	1.133.153.560
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	7.314.340.336	5.198.602.101
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
Vay và Nợ dài hạn	60.273.574.969	91.756.395.235

(1) Các hợp đồng vay Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải phòng bao gồm:

a/ Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày 26/01/2006

- Số tiền vay 5 tỷ đồng.
- Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất SiBor 6 tháng + 2% năm (Điều chỉnh 06 tháng/lần). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số nợ trả hàng quý 416.600.000 đồng.
- Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày vay lần đầu, thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn trả nợ gốc 36 tháng, thời gian trả nợ lãi 60 tháng kể từ bên vay nhận tiền lần đầu.
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 79,712 tỷ đồng.

b/ Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007

- Số tiền vay USD tương đương 70 tỷ đồng.
- Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng.

- Tài sản bảo đảm khoản vay: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác được xây dựng trên 221,425m²; Tài sản hình thành từ vốn vay: 02 cần cẩu chân đế kiểu quay trọng tải 40 tấn, trị giá đầu tư dự kiến là 40 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản 108,67 tỷ đồng (Tài sản hiện đang đồng đảm bảo cho khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng Số HAP.DN.01260106/TDH).

c/ Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007

- Số tiền vay USD tương đương 30 tỷ đồng.

- Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn.

- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng.

15. Vay và nợ dài hạn (tiếp)

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ký ngày 24/04/2009 là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m², đất thuê bao gồm cầu cảng và cầu tàu 1, 2, nhà kho, văn phòng làm việc, nhà để xe, đường đi, bãi container... và các hạng mục khác gắn liền với đất của Công ty với tổng giá trị tài sản thế chấp 144,17 tỷ đồng.

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được ký ngày 24/04/2009 là 03 cần cẩu được lắp đặt tại cầu cảng của Công ty với giá trị thế chấp là 72,1 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007 giữa Công ty với Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

- Số tiền vay 300.000 USD.

- Lãi suất: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 7,2% năm, từ năm thứ 2 áp dụng mức lãi suất thả nổi 6 tháng thay đổi 1 lần, lãi suất áp dụng từ năm thứ 2 là Sibor 6 tháng + 2% năm.

- Thời hạn vay 60 tháng, thời gian trả hết nợ 13/08/2012 thời gian ân hạn là 6 tháng. Số kỳ trả nợ gốc 19 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng).

- Tài sản bảo đảm tiền vay là 01 chiếc xe nâng hàng Container Reachstacker với giá trị tài sản đảm bảo là 430.000 USD.

(3) Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

- Tài sản thuê là 01 cần cẩu Mobile Harbour Crane, model HMK 280E, đã qua sử dụng; 01 bộ tang quần cáp, xuất xứ Ý, sản xuất năm 2009, mới 100%. Giá trị tài sản cho thuê chưa thuế GTGT là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ đồng.

- Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015.

- Lãi suất cho thuê thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) cộng phí cố định là 4,5%/năm, lãi suất cho thuê được điều chỉnh vào ngày 15/04 và 15/10 hàng năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức đã chia	50.000.000.000	10.591.071.100

16.2 Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	30,0%	25,0%

16.3 Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.000.000	20.000.000
SL cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

16.4 Các quỹ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.150.070.517	8.754.954.851
Quỹ dự phòng tài chính	13.406.293.719	4.920.052.100
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.243.120.810	50.648.658

16.5 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2009	200.000.000.000	-	3.522.980.851	860.955.000	10.953.133.002	38.748.658	215.375.817.511
- Tăng vốn năm trước	-	-	5.231.974.000	4.059.097.100	-	200.000.000	9.491.071.100
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	88.178.558.213	-	88.178.558.213
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(48.634.747)	-	-	-	-	(48.634.747)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.591.071.100)	-	(10.591.071.100)
- Tăng/(Giảm) khác (1)	-	-	-	-	1.958.678.896	(188.100.000)	1.770.578.896
31/12/2009	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	90.499.299.011	50.648.658	304.176.319.873
01/01/2010	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	90.499.299.011	50.648.658	304.176.319.873
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	135.528.293.349	-	135.528.293.349
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(229.901.306)	-	-	-	-	(229.901.306)
- Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	20.395.115.666	8.486.241.619	(85.224.478.095)	4.243.120.810	(52.100.000.000)
- Giảm khác	-	48.634.747	-	-	-	(50.648.658)	(2.013.911)
31/12/2010	200.000.000.000	(229.901.306)	29.150.070.517	13.406.293.719	140.803.114.265	4.243.120.810	387.372.698.005

(1) Số thuế TNDN từ năm 2004 đến năm 2008 xác định lại theo Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 với số tiền 1.958.678.896 đồng.

(2) Số phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2010.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	327.686.033.231	264.440.432.663
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	327.686.033.231	264.440.432.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	587.657.000	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	327.098.376.231	264.440.432.663
	327.098.376.231	264.440.432.663

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	177.483.342.003	163.923.156.980
	177.483.342.003	163.923.156.980

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.159.273.632	5.279.133.427
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.684.993.218	6.514.377.328
	22.844.266.850	11.793.510.755

20. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	6.559.129.363	5.073.305.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.254.564.477	801.820.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	1.235.270.817	2.654.651.887
	13.048.964.657	8.529.778.631

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

21. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	2.104.300.098	-
Thanh lý tài sản cố định	266.000.000	-
Thu nhập khác	178.510.505	202.478.968
	2.548.810.603	202.478.968

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (HĐKD)		
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	133.035.934.848	88.423.458.945
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	859.690.471	277.252.000
+ <i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	859.690.471	277.252.000
a. Thu nhập chịu thuế	133.895.625.319	88.700.710.945
b. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành chưa ưu đãi	25%	25%
c. Thuế TNDN phải nộp từ HĐKD chưa ưu đãi (c=a*b)	33.473.906.330	22.175.177.736
d. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành được ưu đãi (*)	5%	5%
e. Thuế TNDN phải nộp từ HĐKD được ưu đãi (e=a*d)	6.694.781.266	4.435.035.547
f. Phần thuế TNDN được ưu đãi từ HĐKD chính (f=c-e)	26.779.125.064	17.740.142.189
II. Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập khác	25.393.077.453	11.995.989.723
- <i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	14.159.273.632	5.279.133.427
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	8.684.993.218	6.514.377.328
- <i>Thu nhập khác</i>	2.548.810.603	202.478.968
Chi phí khác	13.143.557.763	8.529.778.631
- <i>Chi phí lãi vay</i>	6.559.129.363	5.073.305.780
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	6.489.835.294	3.456.472.851
- <i>Chi phí khác</i>	94.593.106	-
g. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	12.249.519.690	3.466.211.092
h. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%	25%
i. Thuế phải nộp từ HĐKD và hoạt động khác (i=g*h)	3.062.379.923	866.552.773
III. Tổng số thuế TNDN phải nộp từ HĐKS và thu nhập khác	9.757.161.188	5.301.588.320
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế		
k. <i>Giảm thuế năm 2009 theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (*)</i>	-	1.590.476.496
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (III-k) (**)	9.757.161.188	3.711.111.824
Tổng số thuế TNDN được giảm trong năm (f+k)	26.779.125.064	16.014.476.665

(*) Ưu đãi năm 2009 theo Thông tư số 03 ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính “Về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, Công ty được giảm 30% số thuế phải nộp năm 2009.

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

(**) Thuế TNDN năm 2009 và 2010 được tính theo các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011. Ngoài ra:

Năm 2009, “Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác” được xác định theo công văn số 7250/BTC-TCT về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/6/2010.

Năm 2010, việc tính chi phí thuế TNDN được áp dụng theo Công văn số 518/TCT-CS của Tổng Cục thuế ban hành ngày 14/02/2011 về việc quyết toán thuế TNDN năm 2010.

23. Thông tin khác

23.1 Các khoản cam kết

Trong kỳ Công ty thực hiện ký Hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ngày 02/06/2010 với Công ty Kranunion (Kirow Ardel/kocks Krane) C/O Kirow Ardel AG (Bên bán) về việc mua 02 chiếc cần trục giàn cầu tàu (Quayside Gantry Crane) chuyên dùng xếp dỡ container. Tổng giá trị hợp đồng là 9.396.000 USD_CIF Hải Phòng, thời hạn bàn giao hàng hoá là trong 15 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Đến ngày 02/07/2010, Công ty đã thực hiện chuyển 10% tổng giá trị hợp đồng tương ứng với 939.600 USD cho Bên bán theo điều khoản thanh toán của hợp đồng.

23.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Mua hàng, sử dụng dịch vụ từ bên liên quan	2.095.502.161	4.131.569.908
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	2.095.502.161	4.131.569.908

b/ Số dư với bên liên quan

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả bên liên quan	1.365.054.936	2.823.101.023
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	1.365.054.936	2.823.101.023

c/ Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.214.676.472	840.644.636
- Lương và phụ cấp	1.214.676.472	840.644.636

23.3 Điều chỉnh hồi tố

Công ty áp dụng các nội dung của Công văn số 141/CT-TT&HT của Tổng cục thuế - Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với Công ty và Công văn số 7250/BTC-TCT về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009 do Bộ tài chính ban hành ngày 7/6/2010 liên quan đến xác định “Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác” tính thuế TNDN. Theo đó:

- Số thuế TNDN của Công ty từ năm 2004 đến năm 2008 được giảm 1.958.678.896 đồng. Điều chỉnh giảm chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và tăng chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” vào số liệu đầu năm.
- Số thuế TNDN của Công ty năm 2009 được giảm 3.316.142.020 đồng. Điều chỉnh giảm các chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Chi phí thuế TNDN hiện hành” vào số liệu năm 2010.

Sau khi thực hiện điều chỉnh giảm các nội dung nêu trên, phân loại lại tài khoản thuế, xác định kết quả kinh doanh. Số dư đầu năm 2010 của các chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm 2.410.328.685 đồng, “Thuế và các khoản phải thu” tăng 2.864.492.231 đồng, “Lợi nhuận chưa phân phối” tăng lên 5.274.820.916 đồng và “Chi phí

thuế TNDN hiện hành” giảm 3.316.142.020 đồng so với số liệu năm 2009 đã được kiểm toán.

Trong năm, Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009. Do đó, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 01/01/2010 được phân loại lại. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi Mã số 431 tại ngày 01/01/2010 giảm đi số tiền 314.753.609 đồng, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành Mã số 323 tăng lên số tiền tương ứng.

23.4 Số liệu so sánh

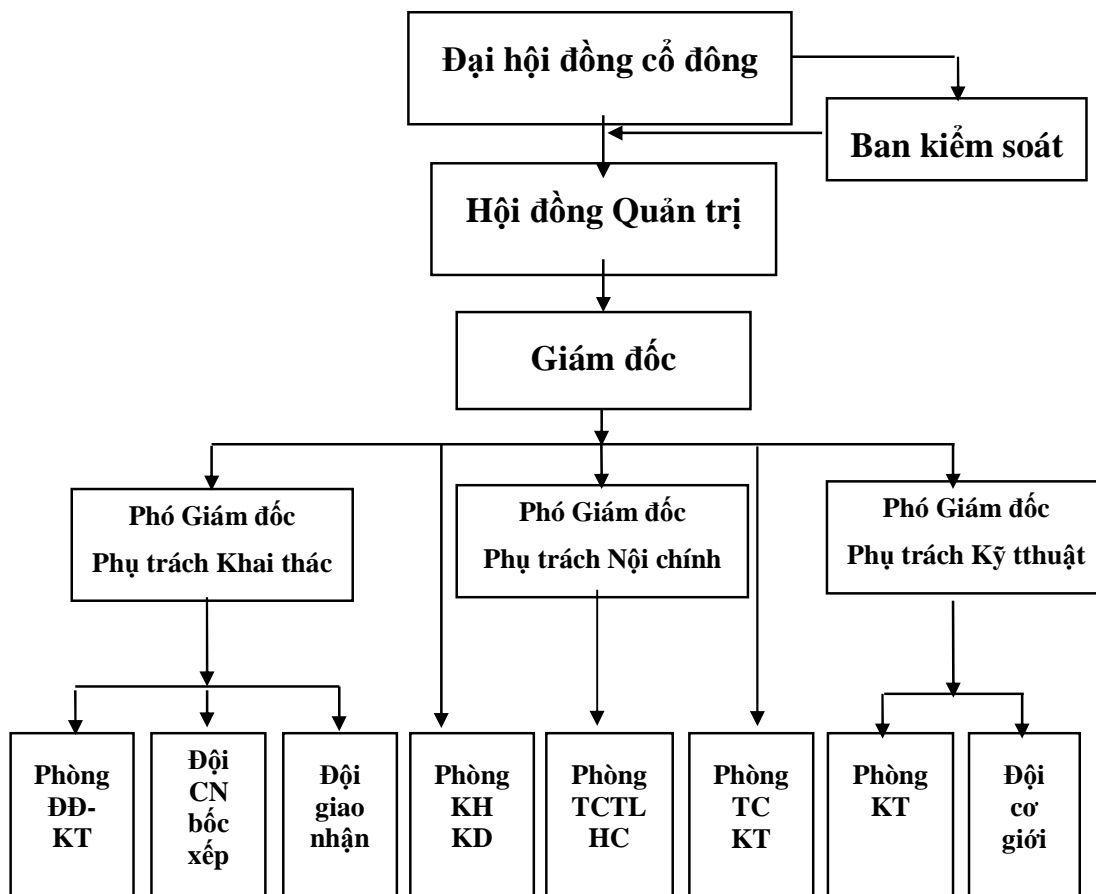
Ngoài các số liệu đầu năm được điều chỉnh và phân loại nêu trên. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán..

PHẦN VI: CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

Công ty nắm giữ 51% vốn cổ phần của Cảng Đình Vũ là: Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng.

PHẦN VII: TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

2.1 Giám đốc Công ty:

Ông Nguyễn Ngọc Hồng

Sinh ngày 16/06/1957 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư máy xếp dỡ

Quá trình công tác:

01/1982- 03/1993:

Cán bộ chỉ đạo Cảng Hải phòng

04/1993-12/1998:

Đội trưởng Đội hàng rời –XNXD Hoàng Diệu- Cảng Hải phòng

01/1999-11/2005:

Phó Giám đốc XNXD Hoàng Diệu- Cảng Hải phòng

12/2005- Nay:

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ
Số Cổ phiếu DVP: 10.700 cổ phiếu

2.2 Phó Giám đốc phụ trách Khai thác –Kinh doanh

Ông Lê Thành Đỗ

Sinh ngày 27/08/1960 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

03/1978- 03/1983:

Bộ đội Biên phòng

04/1983- 06/1995:

Cán bộ - Công ty Đại lý hàng hải Hải phòng (Vosa Hải phòng)

07/1995-04/2001:

Cán bộ - Công ty Đại lý vận tải quốc tế phía bắc

05/2001- 04/2004:

Phó phòng Đại lý - Công ty Đại lý vận tải quốc tế phía bắc

04/2006- 05/2008:

Trưởng phòng Khai thác Kinh doanh- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển
Cảng Đình Vũ

06/2008- Nay:

Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 5.072 cổ phiếu

2.3 Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật

Ông Cao Văn Tĩnh

Sinh ngày 23/05/1969 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư máy xếp dỡ

Đại học Bách khoa- Kỹ sư quản trị doanh nghiệp

Quá trình công tác:

09/1986-12/1989:

Học trường sỹ quan kỹ thuật vũ khí đạn

01/1990- 01/1992:

Trung úy- Đại đội trưởng đại đội bảo quản kho KV2- Cục vũ khí

08/1990- 07/1997:

Học trường Đại học Hàng hải

06/1998- 05/1999:

Cán bộ kỹ thuật- Xí nghiệp xếp dỡ container/ Cảng Hải phòng

05/1999- 08/2004:

Cán bộ thuật, trưởng phòng kỹ thuật Công ty CP dịch vụ kỹ thuật/ Cảng Hải phòng

09/2004- 2/2009:

Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ
2/2009- Nay:

Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ

Số Cổ phiếu DVP: 1.800 cổ phiếu

2.4 Phó Giám đốc phụ trách nội chính

Ông Nguyễn Hanh Thông

Sinh ngày 11/10/1956 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế công nghiệp

Quá trình công tác:

1973-1980

Cán bộ Sở xây dựng Hải phòng

1981-1990:

Cán bộ Tổ chức Tiền lương Xí nghiệp Xếp dỡ vận tải thủy Cảng Hải Phòng

1991 -2003:

Trưởng ban Tổ chức Tiền lương XN Xếp dỡ vận tải thủy Cảng Hải Phòng

2003-2005:

Chuyên viên Phòng Tổ chức Tiền lương Cảng Hải Phòng

2006-10/2010:

Trưởng Phòng Tổ chức Tiền lương Cty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ

11/2010 – nay:

Phó Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Tổ chức Tiền lương Hành chính Công ty
CP đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 1.800 cổ phiếu

2.5 Kế toán trưởng

Ông Đoàn Minh Trung:

Sinh ngày 10/07/1971 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn:

Đại học kế toán tài chính- cử nhân kế toán tài chính thương mại.

Quá trình công tác:

10/1992-03/1993:

Nhân viên kế toán Cảng Hải phòng

04/1993- 12/1994:

Nhân viên kế toán – Xí nghiệp II/Cảng Hải phòng

01/1995- 09/1997:

Nhân viên kế toán – Xí nghiệp Container/Cảng Hải phòng

10/1997- 01/2003:

Chuyên viên phòng kế toán- Cảng Hải phòng

02/2003- Nay:

Kế toán trưởng, trưởng phòng Tài chính kế toán- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 30.000 cổ phiếu

3. Quyền lợi của Ban Giám đốc.

Tiền lương, tiền thưởng của Ban Giám đốc thực hiện theo Quy chế tiền lương của Công ty tính theo thang bậc lương của Ban Giám đốc

4. Thay đổi Giám đốc trong năm.

Trong năm 2010 Bổ nhiệm Ông Nguyễn Hanh Thông- Trưởng phòng Tổ chức Tiền lương Hành chính giữ chức Phó Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Tổ chức Tiền lương Hành chính

5. Số lượng CBCNV và chính sách người lao động.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 353 người, ngoài ra còn có nhân dịch vụ thuê ngoài theo nhu cầu của từng thời điểm công.

Thu nhập bình quân:

<i>Năm</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>
Lương bình quân đầu người	Triệu đồng	2,648	3,540	5,150	5,750	7,800

Chính sách đối với người lao động:

Công ty luôn quan tâm đến đời sống CBCNV, thu nhập của CBCNV luôn được cải thiện và nâng cao. Công ty luôn trú trọng nâng cao đời sống tinh thần cho

CBCNV, thường xuyên tổ chức các hoạt động tham quan du lịch, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao.... đồng thời Công ty luôn thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương tật, tổ chức khám và chữa bệnh định kỳ, thăm hỏi động viên, ma chay, hiếu hỷ... làm cho người lao động luôn yên tâm và gắn bó vì sự phát triển của công ty.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban Kiểm soát, kế toán trưởng.

- Hội đồng quản trị: Trong năm 2010.

+ Bổ nhiệm Ông Nguyễn Tiến Dũng - thành viên HĐQT.

Ông Phạm Hồng Minh - thành viên HĐQT.

+ Miễn nhiệm Ông: Lê Thiên Long

(Ông Lê Thiên Long miễn nhiệm do số cổ phần nắm giữ đã được chuyển đổi theo công văn số 453/CNVSD của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ngày 23/03/2010)

+ Miễn nhiệm ông: Bùi Hữu Đạt

(Ông Bùi Hữu Đạt miễn nhiệm theo quyết định số 1106/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tột thành viên Cảng Hải phòng ngày 21/04/2010 về việc thay đổi cán bộ đại diện quản lý phần vốn góp Nhà nước tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ).

+ Miễn nhiệm ông: Đặng Ngọc Kiên

(lý do miễn nhiệm: Ông Đặng Ngọc Kiên nghỉ hưu theo chế độ).

- Ban giám đốc: Tháng 11/2010 Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm Ông Nguyễn Hanh Thông làm Phó Giám đốc.

- Ban kiểm soát: Trong năm 2010 không có thay đổi gì

- Kế toán trưởng: Trong năm 2010 không có thay đổi gì

PHẦN VIII: THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát:

Thành viên và cơ cấu HĐQT, Ban kiểm soát

HĐQT gồm 6 thành viên:

- + Dương Thanh Bình Chủ tịch HĐQT
- + Nguyễn Tiến Dũng Phó CT HĐQT – Thành viên độc lập không điều hành
- + Nguyễn Ngọc Hồng Ủy viên HĐQT
- + Nguyễn Thị Nguyệt Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập không điều hành
- + Phạm Hồng Minh Ủy viên HĐQT - Thành viên độc lập không điều hành
- + Vũ Tuấn Dương Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập không điều hành

Ban kiểm soát: gồm 3 thành viên:

- + Bùi Chiến Thắng Trưởng Ban kiểm soát – Thành viên độc lập không điều hành
- + Nguyễn Thị Thanh Ủy viên Ban kiểm soát – Thành viên độc lập không điều hành
- + Vũ Hoàng Lâm Ủy viên Ban kiểm soát

Thù lao HĐQT, BKS năm 2010

Theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 đề ra tổng số chi phí thù lao HĐQT, BKS là: 997.308.121 VNĐ

+ Dương Thanh Bình Chủ tịch HĐQT	144.020.522 VNĐ
+ Lê Thiên Long Phó CT HĐQT	23.514.633 VNĐ
+ Nguyễn Ngọc Hồng Ủy viên HĐQT	108.015.391 VNĐ
+ Nguyễn Thị Nguyệt Ủy viên HĐQT	108.015.391 VNĐ
+ Bùi Hữu Đạt - Ủy viên HĐQT	23.514.633 VNĐ
+ Đặng Ngọc Kiên Ủy viên HĐQT	61.174.731 VNĐ
+ Vũ Tuấn Dương Ủy viên HĐQT	108.015.391 VNĐ
+ Nguyễn Tiến Dũng Ủy viên HĐQT	84.500.758 VNĐ
+ Phạm Hồng Minh Ủy viên HĐQT	84.500.758 VNĐ
+ Bùi Chiến Thắng Trưởng BKS	108.015.391 VNĐ
+ Nguyễn Thị Thanh Ủy viên BKS	72.010.260 VNĐ
+ Vũ Hoàng Lâm Ủy viên BKS	72.010.259 VNĐ

**Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên
HDQT, BKS. Đến 31/12/2010**

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
	Cổ đông là thành viên HDQT, BKS, BDH			69.222	0,57
1	Nguyễn Ngọc Hồng	030205246	Số 84 Chợ Hàng, Lê Chân, Hải Phòng	10.700	0,05
2	Nguyễn Thị Nguyệt	030161709	Số 49-3 Lý Tự Trọng, Hồng Bàng, Hải Phòng	9.350	0,05
3	Bùi Chiến Thắng	30085393	Số 12/67 Phố Cát Cụt, Lê Chân, Hải Phòng	15.500	0,08
4	Vũ Hoàng Lâm	030763273	Số 47 Đường Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng	23.800	0,12
5	Lê Thành Đò	030856977	Phú Hải, An Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng	5.072	0,03
6	Cao Văn Tĩnh	011440080	Số 58/61 Chùa Hàng, Lê Chân, Hải Phòng	1.800	0,01
7	Nguyễn Hanh Thông	030510128	Số 9/27 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng	1.800	0,01
8	Đoàn Minh Trung	030822592	Số 3/44-37, P. An Đà, Ngô Quyền, Hải Phòng	30.000	0,15
9	Phạm Hồng Minh	031037273	18B/48 Đặng Kim Nở, Cát Dài, Lê Chân, Hải Phòng	16.200	0,08

1.4 Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/ chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, BKS, BDH và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Ngày 14/06/2010 – Bà Nguyễn Thị Thanh – thành viên BKS đã bán 6.910 cổ phiếu của DVP cho Công ty CP Chứng Khoán Hải Phòng

Ngày 05/05/2011 – Bà Cao Thị Thuỳ Vân - vợ ông Phạm Hồng Minh thành viên HDQT bán 2.000 cổ phiếu DVP

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn

2.1 Cổ đông/ thành viên góp vốn nhà nước

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	105661	Số 8A Trần Phú, Hải Phòng	10.200.000	51,00
2	Công ty CP vật Tư Nông Sản (vốn Nhà nước 9%)	0103011636	Số 14 Phố Ngô Tất Tố, Đống Đa, Hà Nội	3.740.000	18,70

2.2 Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	105661	Số 8A Trần Phú, Phòng	5.100.000	51
2	Tổng công ty vật tư Nông nghiệp	110856	Số 16 Phố Ngô Tất Tố, Đống Đa, Hà Nội	2.000.000	20
2	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	0203000123	Số 15 Đường Ngô Quyền, Vạn Mỹ, Ngô Quyền, HP	500.000	5
3	Công ty cổ phần Cảng Vật Cách	0203000264	Km7, Đường 5 Phường Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	400.000	4
4	Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	0203000025	Số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng	500.000	5
5	Cá nhân			1.500.000	15

Sau khi tăng vốn và chuyển nhượng đến 31.12.2010 có biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp như sau:

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	105661	Số 8A Trần Phú, Hải Phòng	10.200.000	51,00
2	Công ty CP Vật tư Nông Sản	0103011636	Số 14 Phố Ngô Tất Tố, Đống Đa, Hà Nội	3.740.000	18,70
3	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	0203000123	Số 15 Đường Ngô Quyền, Vạn Mỹ, Ngô Quyền, HP	550.000	2,75
4	Công ty cổ phần Cảng Vật Cách	0203000264	Km7, Đường 5 Phường Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	440.000	2,20
5	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	0203000553	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng bàng, Hải Phòng	550.540	2,75
6	Công ty CP Vận tải I Traco	0203000002	Số 45 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	110.000	0,55
7	Cá nhân			4.402.550	22,05

2.3 Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	CHOU WEN TANG	IS9426	No.34 Lane 104, Heping Rd, Sinying Tainan, Taiwan	970	0,0048
2	CHRISTOPHER JOHN ROBINSON	IA4439	12 The Rampart, Castlecrag, NSW, Australia 2068	1700	0,0085
3	MATSUMOTO KAZUYUKI	IA3579	1-21-34 Shimotakatsu Tsuchiura-shi Ibaraki Japan	900	0,0045
4	ONG KIAN SOON	IA2281	29 B Clementi Crescent S599542	100	0,0005
5	ROBERT GRAHAM HARVEY	IA3824	11 Polesden View, Leatherhead, LKT23 4LN, England	18100	0,0905
6	SUGA YUJI	IS6308	HYOGO-KEN AKASHI-SI UOZUMI-CHOU NISHIOKA 2205-18	600	0.003
7	SHINICHI SANO	I00393	307 La Maree Shirokane, 2-5-5, Shirogane, Minato-ku, Tokyo, Japan	300	0,0015
8	WANG TSUI YU	IS9427	No.34 Lane 104, Heping Rd, Sinying Tainan, Taiwan	480	0,0024
9	YABU TAICHI	IA4901	702-10, Okamoto-cho, Kusatu-shi, Shiga 525-0044, Japan	500	0,0025
10	YUTAKA NODA	I00338	993-5 Koyurugi Samukawamachi Kozagun Kanagawaken Japan	100	0,0005
11	CREDIT SUISSE (HONG KONG) LTD	CS1947	45 TH AND 46TH FLOORS, TWO EXCHANGE SQUARE, CONNAUGHT PLACE, CENTRAL, HONGKONG	4740	0,0237
12	GREYSTANES LIMITED	CS3886	SECOND FLOOR ZEPHYR HOUSE, 122 MARY STREET, PO BOX 709, GEORGE TOWN, GRAND CAYMAN KY 1 - 1107, CAYMAN ISLANDS	309340	1,5467
13	IWAI SECURITIES CO., LTD	CA2539	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541-0041 Japan	7000	0,035
14	NEW-S SECURITIES CO., LTD.	CS9483	EBISU BLDG, 11-10, 3-CHOME, HIGASHI, SHIBUYA-KU, TOKYO	1370	0,0068

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CẢNG ĐÌNH VŨ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng